

Bản án số: 14 /2017/HNGĐ-PT
Ngày 28 - 9 - 2017
V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**

- Các Thẩm phán: 1. Ông **Phạm Hùng Nuôi**.

2. Bà **Tăng Thị Thuý Nga**.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trung An**, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà **Nguyễn Thị Diệu Hiền**– Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2016/TLPT-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2016, về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 32/2016/HNGĐ-ST, ngày 30/09/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 160/2016/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên toà số 134/2017/QĐ-PT ngày 01/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Văn K**, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đơn: Luật sư **Danh S-Văn** phòng luật sư Quang D, Địa chỉ: đường P, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị Đ**, sinh năm 1966. Địa chỉ: số 43 ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Trần Việt H**, Văn phòng luật sư **Việt H**, thuộc đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trịnh Thị T**. Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.2. Bà **Lê Thị R**, sinh năm 1951. Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

3.3. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện M, tỉnh Sóc Trăng: Chủ tịch UBND huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Ngân hàng N, chi nhánh huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N, chi nhánh huyện M, tỉnh Sóc Trăng: Ông **Nguyễn Hải H**, chức vụ: Phó giám đốc A Chi nhánh huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: Ấp C, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.5. Bà **Dương Thị H** (chết ngày 08/4/2016).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Dương Thị H:

- Ông **Lê Văn X**, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- Bà **Lê Thị K**, sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- Bà **Lê Thị Q**, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Bà **Lê Thị R**. Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Ông **Lê Văn K**; Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Người kháng cáo: nguyên đơn ông Lê Văn K và bị đơn bà Huỳnh Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Văn K trình bày:

Ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị Đ có tổ chức đám cưới vào năm 1990, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Đến năm 2012 ông K và bà Đ phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do sống chung với cha mẹ chồng. Sau khi cha ông K mất, thì bà Đ không quan tâm chăm sóc cho mẹ chồng, từ đó xảy ra nhiều chuyện cãi vã, mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Nay ông K nhận thấy tình cảm không còn, không thể hàn gắn được, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Huỳnh Thị Đ.

Về con chung: Ông K và bà Đ có hai người con chung tên Lê Chí N, sinh năm 1992 và Lê Thị Huỳnh A, sinh năm 2003 hiện nay sống chung với bà Đ. Cháu A muốn sống với ai thì tùy theo nguyện vọng của cháu, nếu sống với bà Đ thì ông K sẽ cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng cho đến khi tròn 18 tuổi, nếu sống chung với ông thì ông không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông K và bà Đ tạo lập được tài sản chung là căn nhà cấp 4, diện tích 75,95m² tọa lạc số nhà 43, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được cấp trên phần đất ruộng thừa số 232, tờ bản đồ số 10, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông K. Nay ông K không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông bà có vay của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện M số tiền 25.000.000 đồng. Nay ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 06/10/2015, đơn yêu cầu phản tố bổ sung ngày 10/3/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị Đ trình bày:

Bà Đ thống nhất với ông K về đám cưới nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn và về con chung. Ông K, bà Đ không còn sống chung với nhau từ năm 2013, nay bà Đ không còn tình cảm với ông K nên bà yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận bà với ông K là vợ chồng.

Bà Đ yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Thị Huỳnh A và ông K phải cấp dưỡng con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi.

Bà Đ và ông K nợ Ngân hàng N, chi nhánh huyện M số tiền 20.000.0000 đồng. Nay bà Đ không yêu cầu giải quyết về số nợ.

Về tài sản chung: Bà Đ và ông K tạo lập được một số tài sản chung gồm:

+ Đất thổ cư diện tích 1.080m² trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 97,5m² và đất vườn diện tích 1.458m² thuộc thửa số 232, tờ bản đồ số 10.

+ Đất trồng lúa diện tích 16.760m² thuộc thửa 230,231,232 tờ bản đồ số 10.

Các phần đất này đều tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M, cấp ngày 23/02/2000 cho hộ ông Lê Văn K.

+ Đất vườn diện tích 3.250m² thuộc thửa số 237, tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do ông K và bà Đ sử dụng từ trước đến nay, nhưng khi xác minh phần tài sản chung để giải quyết phân chia tài sản thì bà Đ phát hiện phần đất này cấp nhầm cho bà Trịnh Thị T, hiện tại bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/6/1996.

Bà Đ yêu cầu chia đôi với ông K diện tích đất, chia đôi căn nhà theo hướng bà Đ nhận nhà và sẽ phối tiền lại cho ông K, đồng thời yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T được cấp ngày 29/6/1996 đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ 10 nêu trên.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 11/01/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T trình bày:

Bà đồng ý với ý kiến, yêu cầu của bà Đ về phần đất thửa số 237, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Vì phần đất này giáp ranh và liền kề phía sau đất của bà T, không biết vì sao khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, thì Ủy ban nhân dân huyện M lại cấp nhầm phần đất này cho bà đứng tên quyền sử dụng đất, còn thực tế thì đất của bà H, ông K, bà Đ canh tác từ trước đến nay. Bà T đồng ý cùng ông K, bà Đ làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Phần đất không phải của bà T nên bà T không có tranh chấp với ông K, bà Đ.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị R trình bày:

Bà R là chị ruột của ông K. Phần đất tranh chấp giữa ông K, bà Đ tại thửa số 237 là của cha mẹ Bà R tên Lê Tấn T, Dương Thị H cho Bà R vào năm 1973. Đến năm 1975 bà thấy cha mẹ già yếu nên bà cho cha mẹ mượn để ông K sử dụng lo cho cha mẹ, bà có nói với ông K khi nào cha mẹ chết thì bà sẽ lấy lại đất. Việc cha mẹ cho đất và bà cho mượn lại đều không có làm giấy tờ, những người làm chứng đã qua đời. Đến năm 1990 ông K đám cưới với bà Đ và tiếp tục sử dụng đất cho đến nay. Tại phiên tòa, Bà R không yêu cầu giải quyết cho bà phần đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng không có văn bản nêu ý kiến của mình và không cung cấp, tài liệu chứng cứ cho Tòa án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Huỳnh Thị Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trịnh Thị T tại thửa 237, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Trong bản tự khai ngày 14/9/2016, ông Nguyễn Hải H là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N, chi nhánh huyện M trình bày:

Vào ngày 10/3/2016 ông Lê Phú L là con bà Trịnh Thị T có vay tiền của Ngân hàng được bà T dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà được cấp vào ngày 29/6/1996 để bảo lãnh, trong đó có thửa 237. Nếu trừ ra thửa đất 237 này thì các thửa đất còn lại cũng đảm bảo đủ giá trị tương đương với số tiền của ông L vay. Nhưng ngân hàng chỉ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi ông L hoàn tất nợ cho ngân hàng.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2016/HNGĐ-ST ngày 30/09/2016 đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 1,2,3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh Án Phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận nguyên đơn ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Huỳnh A 17/5/2003 cho bà Huỳnh Thị Đ nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi; ông Lê Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Ông K phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 605.000 đồng (sáu trăm lẻ năm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ 30/9/2016.

3. Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Thị Đ về việc giải quyết nợ chung là nợ Ngân hàng N, chi nhánh huyện M, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu đồng).

Các đương sự không yêu cầu xem xét về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

4. Về tài sản chung:

4.1. Nguyên đơn ông Lê Văn K được chia hiện vật với tổng giá trị là 502.795.462

đồng (Năm trăm lẻ hai triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn bốn trăm sáu mươi hai đồng),
gồm:

* Phần đất có diện tích $2635,5\text{m}^2$ loại đất: 2L, thửa số 230, trị giá 105.420.000 đồng.
Đất có tứ cận và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp phần đất còn lại của thửa số 230 (chia cho bà Huỳnh Thị Đ), số đo 38m;

+ Hướng tây giáp phần đất còn lại của thửa số 230 (của bà Dương Thị H), số đo 39,54m;

+ Hướng nam giáp đất của ông Nguyễn Thành K, số đo 67,9m;

+ Hướng bắc giáp đất của ông Lê Văn B, số đo 67,9m.

(kèm theo sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất diện tích 2331m^2 loại đất còn lại: 2L của thửa số 232 , trị giá 93.240.000 đồng. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp phần đất còn lại của thửa số 232 do ông Lê Văn T đang sử dụng, giáp lộ đàng, giáp phần đất còn lại của thửa 232 (chia cho bà Huỳnh Thị Đ) số đo 12,7m + 11,2 + 10,4m;

- Hướng tây giáp đất của ông Lê Văn K, số đo 33m;

- Hướng nam giáp phần đất còn lại của thửa số 232 (chia cho bà Huỳnh Thị Đ) và đất của bà Trịnh Thị T, số đo 40m + 69,2m;

- Hướng bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 232 do ông Lê Văn T đang sử dụng và đất của bà Bùi Thị Đ, số đo 54,5 + 51,2m.

(Kèm sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất này đã trừ ra khuôn viên ngôi mộ của bà Dương Thị H và một ngôi mộ không đề tên, theo ông K và bà Đ trình bày thì ngôi mộ này là của ông Lê Tấn T – Cha ông K với diện tích $6 \times 6,5 = 39\text{m}^2$.

(Kèm sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất có diện tích 1778m^2 loại đất: Mùa, thửa số 237, trị giá 71.120.000 đồng.
Đất có tứ cận và số đo như sau:

- Hướng đông giáp đất còn lại của thửa số 237 (chia cho bà Huỳnh Thị Đ), số đo 39,05m;

- Hướng tây giáp đất của bà Trịnh Thị T, số đo 39,6m

- Hướng nam giáp đất của ông Bùi Văn U, số đo 45m;

- Hướng bắc giáp thửa 232 (đất của hộ ông Lê Văn K), số đo 45,6m.

(kèm theo sơ đồ vị trí đất).

* Ông Lê Văn K được sở hữu căn nhà và chuồng heo với tổng giá trị là 213.736.462 đồng (hai trăm mười ba triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn bốn trăm sáu mươi hai đồng), (làm tròn số), gắn liền với thửa đất 232, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Kèm theo sơ đồ căn nhà và chuồng heo), gồm:

- Nhà chính: Diện tích $7,6\text{m} \times 8,8\text{m} = 66,88\text{m}^2$.

Kết cấu: Mái tôn, vách tường, nền gạch men, khung cột bê tông cốt thép trị giá là 143.822.122 đồng (làm tròn số).

- Nhà sau: Diện tích $8\text{m} \times 3,5\text{m} = 28\text{m}^2$.

Kết cấu: Mái tôn, vách tường, nền xi măng, khung cột bê tông cốt thép.

Trị giá là 58.883.798 đồng (làm tròn số).

- Mái che thứ nhất: Diện tích $8\text{m} \times 3,7\text{m} = 29,6\text{m}^2$.

Kết cấu: Mái lá, vách lá, nền đất, khung cột cây.

Trị giá 5.893.774 đồng (làm tròn số).

- Chuồng heo: Diện tích $10\text{m} \times 4,9\text{m} = 49\text{m}^2$.

Kết cấu: Mái lá, nền xi măng, tường xây lửng 08 tấc, không vách.

Trị giá: 5.136.768 đồng.

Ông Lê Văn K được sở hữu cây trồng gắn liền với phần đất mà ông K được nhận tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 10, gồm: Khế loại A 01 cây, trị giá 80.000 đồng; Nhàu loại A 01 cây, trị giá 15.000 đồng; Mít loại A 05 cây, trị giá 1.500.000 đồng; loại B 05 cây trị giá 900.000 đồng, loại C 02 cây trị giá 120.000 đồng; Xoài loại B 03 cây giá 1.440.000đ, loại C 01 cây giá 160.000đ; Dừa loại A 19 cây, trị giá 7.600.000 đồng, loại C 02 cây trị giá 160.000 đồng; Me loại B 01 cây, trị giá 60.000 đồng; Mãng cầu loại A 01 cây, trị giá 150.000 đồng; Mù u loại B 05 cây trị giá 150.000 đồng; Đứng đỉnh loại A 06 cây trị giá 60.000 đồng, loại B 01 cây giá 6.000 đồng; Tràm loại A 02 cây giá 40.000 đồng; Còng loại A 01 cây, trị giá 60.000 đồng; Bạch đàn loại B 17 cây trị giá 306.000 đồng; Trúc loại A 14m^2 , trị giá 420.000 đồng; Chuối loại A 40 cây, trị giá 1.600.000 đồng, loại B 50 cây giá 1.250.000 đồng, loại C 25 cây giá 375.000 đồng; Lá dừa nước loại A 20m^2 100.000 đồng; Tre loại A 01m^2 giá 50.000 đồng; Vú sữa loại A 01 cây giá 1.200.000 đồng; Mận loại A 02 cây giá 240.000 đồng; Mai loại A 02 cây giá 64.000 đồng, loại B 04 cây giá 64.000 đồng. Tổng giá trị cây trồng là 18.170.000 đồng (mười tám triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng).

Ông Lê Văn K được sở hữu cây trồng gắn liền với phần đất mà ông K được nhận tại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, gồm: Cây Tràm loại A 03 cây, trị giá 60.000 đồng; Bạch Đàn loại A 08 cây, trị giá 240.000 đồng; loại B 15 cây trị giá 270.000 đồng; loại C 05 cây trị giá 30.000 đồng; Đứng đỉnh loại B 05 cây, trị giá 30.000 đồng, loại C 09 cây trị giá 18.000 đồng; Bình bác loại B 01 m^2 trị giá 6.000 đồng, Cây chuối loại A 07 cây trị giá 280.000 đồng, loại B 07 cây giá 175.000 đồng. Ông K bà Đ thống nhất lá dừa nước là của bà Dương Thị H trồng. Như vậy tổng giá trị cây trồng còn lại là 1.109.000 (một triệu một trăm lẻ chín ngàn đồng).

4.2 Bà Huỳnh Thị Đ được nhận các tài sản giá trị là 311.695.337 đồng (ba trăm mười một triệu sáu trăm chín mươi năm ngàn ba trăm ba mươi bảy đồng), gồm:

* Phần đất có diện tích $4569,9\text{m}^2$ loại đất: 2L, thửa số 230, trị giá 182.796.000 đồng. Đất có tứ cận và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp thửa số 231 (đất của hộ ông Lê Văn K), số đo 34,2m.
+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 230 (chia cho ông Lê Văn K), số đo 38m;

+ Hướng nam giáp đất của bà Trịnh Thị T, số đo 129m;

+ Hướng bắc giáp đất của ông Lê Văn B, số đo 128,4m.

(kèm theo sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất diện tích 416m^2 loại đất còn lại: 2L của thửa số 232, trị giá 16.640.000 đồng. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp lộ đàng, số đo 10,4m;

- Hướng tây giáp đất còn lại của thửa số 232 (chia cho ông Lê Văn K), số đo 10,4m;

- Hướng nam giáp phần đất của bà Trịnh Thị T, số đo 40m;
- Hướng bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 232 (chia cho ông Lê Văn K), số đo 40m.

(Kèm sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất có diện tích 1780,2m² loại đất: Mù, thửa số 237, trị giá 71.208.000 đồng. Đất có tứ cận và số đo như sau

- Hướng đông giáp đất của bà Trịnh Thị T số đo 38,5m;
- Hướng tây giáp đất còn lại của thửa số 237 (chia cho ông Lê Văn K) có số đo 39,05m;

- Hướng nam giáp đất của ông Bùi Văn U và đất ông Trần Văn B, số đo 45,2m;

- Hướng bắc giáp thửa 232 (đất của hộ ông Lê Văn K), số đo 46,7m.

(kèm theo sơ đồ vị trí đất).

* Bà Huỳnh Thị Đ được sở hữu căn nhà trị giá 39.762.337 đồng (ba mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm ba mươi bảy đồng), (làm tròn số), gắn liền với thửa đất 232, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Kèm theo sơ đồ vị trí căn nhà), gồm:

- Nhà sau: Diện tích 2,9m x 3,5m = 10,15m².

Kết cấu: Mái tôn, vách tường, nền xi măng, khung cột bê tông cốt thép.

Trị giá là 21.345.376 đồng (làm tròn số).

- Mái che: Diện tích 2,6m x 3,7m = 9,62m².

Kết cấu: Mái lá, vách lá, nền đất, khung cột cây.

Trị giá 1.915.476 đồng (làm tròn số).

- Mái che: Diện tích 8,7m x 3m = 26,1m².

Kết cấu: Mái tôn, không vách, nền xi măng, khung cột cây.

Trị giá 8.203.595 đồng

- Nhà bếp: Diện tích 4m x 6,6m = 26,4m².

Kết cấu: Mái lá, vách tôn, nền xi măng, khung cột cây.

Trị giá 8.297.890 đồng.

* Bà Huỳnh Thị Đ được sở hữu cây trồng trị giá 1.289.000 đồng (một triệu hai trăm tám mươi chín nghìn đồng), gồm:

- Cây trồng gắn liền với phần đất mà bà Đ được nhận tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 10, gồm: Mít loại A 01 cây, trị giá 300.000 đồng; loại B 01 cây trị giá 180.000 đồng, Mãng cầu loại B 01 cây, trị giá 90.000 đồng; Mai loại B 01 cây giá 16.000 đồng; .

Cây trồng gắn liền với phần đất mà bà Đ được nhận tại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, gồm: Cây tre loại A 14m² trị giá 700.000 đồng; Cây trúc loại A 01m² trị giá 3.000 đồng.

Các phần đất thuộc tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nêu trên gồm thửa số 230, 231, 232 đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn K vào ngày 23/2/2000; thửa đất số 237 đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trịnh Thị T vào ngày 29/6/1996.

5. Buộc ông Lê Văn K phải thanh toán lại cho bà Huỳnh Thị Đ phần giá trị tài sản chênh lệch với số tiền 191.100.125 đồng (một trăm chín mươi một triệu, một trăm nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng).

6. Vì ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị Đ được chia hiện vật là phần đất tại tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng gồm các thửa số 230, 232 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn K; Thửa số 237 cấp cho hộ bà Trịnh Thị T nên buộc ông K, bà Đ, bà T cùng nhau hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi án có hiệu lực pháp luật đối với phần đất mà ông K, bà Đ được nhận.

7. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29/6/1996 cho hộ bà Trịnh Thị T đối với toàn bộ thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, diện tích 3250m², mục đích sử dụng: Mù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/10/2016, nguyên đơn ông Lê Văn K và bị đơn bà Huỳnh Thị Đ có nộp đơn kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2016/HNGĐ-ST, ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

+ Nguyên đơn ông Lê Văn K yêu cầu: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm các thửa đất 230, 231, 232, 237, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vì đây là tài sản của cha mẹ ông để lại cho ông không phải là tài sản chung. Đối với căn nhà gắn liền với thửa đất số 232 thì ông đồng ý chia đôi nhưng ông yêu cầu được nhận toàn bộ căn nhà, ông sẽ trả giá trị phần căn nhà mà bà Đ được nhận. Đối với phần tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 29/6/1996 cho bà Trịnh Thị T đối với thửa đất số 237 thì ông yêu cầu ghi rõ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số mấy và buộc Ngân hàng N – chi nhánh huyện M phải giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông với bà T để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

+ Bị đơn bà Huỳnh Thị Đ yêu cầu chia phần tài sản chung của hộ gia đình thành 4 phần bằng nhau cho mỗi người gồm: Dương Thị H (đã chết, do những người thừa kế hưởng), Lê Văn K, bà Huỳnh Thị Đ và anh Lê Chí N được hưởng 01 phần bằng nhau vì thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hộ có 04 người nêu trên. Bà xin nhận căn nhà là tài sản chung với ông Lê Văn K làm nơi ở để nuôi con nhỏ và bà sẽ trả lại giá trị căn nhà cho ông K.

+ Đến ngày 24/11/2016 nguyên đơn ông Lê Văn K có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án hôn nhân gia đình số 32/2016/HNGĐ-ST ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M. Ông K cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng do không xác minh rõ nguồn gốc đất. Đồng thời, không đưa mẹ ông là bà Dương Thị H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Mặt khác trong bản án nhận định thời điểm năm 2000 có 3 người gồm có ông, bà Dương Thị H, bà Huỳnh Thị Đ những người này đủ điều kiện hưởng một phần đất nhưng không nêu phần được hưởng của bà H là bao nhiêu và ai là người kế thừa được hưởng phần tài sản đó.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên đơn phản tố, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Bị đơn rút lại một phần đơn kháng cáo không yêu cầu nhận căn nhà, đối với kháng cáo yêu cầu chia theo hộ

gia đình thành 04 phần bằng nhau thì giữ nguyên đơn kháng cáo phần này; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và huỷ án sơ thẩm.

Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận việc bị đơn rút một phần đơn kháng cáo và chấp nhận chia tài sản chung thành 04 phần bằng nhau, trong đó có 01 phần của anh Lê Chí N, vì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Lê Văn K thì Lê Chí N đã 08 tuổi, cho nên Nhân được hưởng 01 phần tài sản.

Tại Tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tại giai đoạn phúc thẩm là đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn về việc giao phần tài sản là quyền sử dụng đất của bà H cho các đồng thừa kế quản lý, sử dụng.; đình chỉ một phần kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị Đ, về việc không yêu cầu nhận toàn bộ căn nhà là tài sản chung với ông Lê Văn K, do bị đơn bà Đ rút tại Tòa. Không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn K và bị đơn bà Huỳnh Thị Đ. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vắng mặt ông Lê Văn X, Lê Văn T là những người kế thừa tố tụng của bà H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T. Những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có liên quan và những người kế thừa tố tụng của bà H theo thủ tục chung.

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn K và bị đơn bà Huỳnh Thị Đ còn trong thời hạn, đúng quy định theo Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận về hình thức.

Về nội dung :

[1] Đối với quan hệ hôn nhân: giữa ông K và bà Đ đều thừa nhận ông bà tự nguyện tổ chức đám cưới với nhau vào năm 1990 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do có nhiều mâu thuẫn nên ông bà không còn chung sống với nhau nữa nên ông bà đều yêu cầu được ly hôn, nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố không công nhận ông K và bà Đ là vợ chồng là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Đối với con chung: ông K và bà Đ có 02 người con chung gồm: Lê Chí N sinh năm 1992 và Lê Thị Huỳnh A, sinh năm 2003, hiện nay sống chung với bà Đ, do cháu N đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết đối với cháu Huỳnh A, theo biên bản ghi ý kiến ngày 22/7/2015 cháu A có nguyện vọng được sống với bà Đ từ đó Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cháu Lê Thị Huỳnh A cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 tuổi.

Ông K có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với bà Đ. Ông K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở quyền này, đồng thời ông K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 605.000 đồng, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm, đến khi cháu Huỳnh A tròn 18 tuổi là đúng pháp luật.

[3] Về nợ chung các bên thống nhất rút yêu cầu khởi kiện về nợ chung nên Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định đình chỉ đối với yêu cầu về nợ chung là đúng quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Huỳnh Thị Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trịnh Thị T, được cấp ngày 29/6/1996 đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, mục đích: Mù, diện tích 3.250m² tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Bà T đồng ý với yêu cầu phản tố của bà Đ, bà T cho rằng phần đất này không phải của bà, mà do UBND huyện M cấp nhầm quyền sử dụng đất cho bà. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà Đ là có căn cứ đúng pháp luật.

[5] Đối với tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định, tổng giá trị tài sản chung của ông K và bà Đ gồm: Phần đất có diện tích 13.519,6m² x 40.000đ/m² = 540.424.000 đồng; Căn nhà, chuồng heo: 253.498.799 đồng, cây trồng 20.568.000đ tổng giá trị tài sản là 814.490.799 đồng nên ông K và bà Đ mỗi người được nhận giá trị tài sản là 407.245.399 đồng. Trong đó ông K được nhận các tài sản bằng hiện vật là 502.795.462 đồng, ông Lê Văn K phải thanh toán lại cho bà Huỳnh Thị Đ phần giá trị tài sản chênh lệch với số tiền 191.100.125 đồng là có căn cứ đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng diện tích các thửa đất 230,231,232,237 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình là 20.257,1m²; trong đó thuộc khẩu phần của bà Dương Thị H (đã chết) là 6.752,36m² (trong đó có thửa 231 diện tích 1.625,9m² thuộc khẩu phần của bà H), nhưng không tuyên ai là người nhận ai là người kế thừa phần tài sản đó là thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót này cấp phúc thẩm khắc phục được. Từ đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành bổ sung thêm những người con của bà H thuộc hàng thừa kế thứ nhất vào tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm là ông Lê Văn X, ông Lê Văn T, bà Lê Thị Oanh, bà Lê Thị K, ông Lê Văn K, bà Lê Thị R theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời giao cho những người con của bà H quản lý kỹ phần của bà Dương Thị H được hưởng là phù hợp.

[6] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn K yêu cầu:

[6.1] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm các thửa đất 230, 231, 232, 237, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vì đây là tài sản của cha mẹ ông để lại cho ông không phải là tài sản chung. Đối với căn nhà gắn liền với thửa đất số 232 thì ông đồng ý chia đôi nhưng ông yêu cầu được nhận toàn bộ căn nhà, ông sẽ trả giá trị phần căn nhà mà bà Đ được nhận. Như đã nhận định nêu, trên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia đôi giá trị tài sản chung giữa ông K, bà Đ là có căn cứ đúng pháp luật, mặt khác để cho ông K và bà Đ có đất để canh tác có nhà để ở, có nơi để thờ cúng, đồng thời cũng tính đến các ngôi mộ là người thân của ông K, thuận tiện cho việc canh tác đất và nhằm bảo vệ cho người phụ nữ phải trực tiếp nuôi con chưa thành niên là có tình, có lý và đúng pháp luật. Do đó kháng cáo của ông K đối với vấn đề này là không có căn cứ.

[6.2] Đối với phần tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 29/6/1996 cho bà Trịnh Thị T đối với thửa đất số 237 thì ông K yêu cầu ghi rõ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số mấy và buộc Ngân hàng N – chi nhánh huyện M phải giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông với bà T để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Xét thấy, Tại đơn xin vắng mặt đề ngày 17/8/2017 của Ngân hàng N chi nhánh huyện M, tỉnh Sóc Trăng, ngân hàng có ý kiến yêu cầu bà T trả nợ gốc và lãi phát sinh đối với khoản mà bà T đã bảo lãnh cho con vay và đã dùng giấy chứng nhận để thế chấp, sau đó ngân hàng sẽ trả lại và giải chấp giấy chứng nhận cho bà T chỉnh sửa. Vì vậy kháng cáo của ông K không được ngân hàng đồng ý. Nhận thấy việc vay vốn và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện M với ông Lê Phú L và bà Trịnh Thị T là mối quan hệ khác, nếu có yêu cầu giải quyết tranh chấp thì tách thành vụ kiện khác do đó kháng cáo của ông K đối với vấn đề này là không có cơ sở.

[6.3] Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án hôn nhân gia đình số 32/2016/HNGĐ-ST ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M. Ông K cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng do không xác minh rõ nguồn gốc đất. Đồng thời, không đưa mẹ ông là bà Dương Thị H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Mặt khác trong bản án nhận định thời điểm năm 2000 có 3 người gồm có ông, bà Dương Thị H, bà Huỳnh Thị Đ những người này đủ điều kiện hưởng một phần đất nhưng không nêu phần được hưởng của bà H là bao nhiêu và ai là người thừa kế được hưởng phần tài sản đó. Như đã nhận định, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã khắc phục những thiếu sót của cấp sơ thẩm, bổ sung người tham gia tố tụng là các con của bà H thuộc hàng thừa kế thứ nhất vào tham gia tố tụng để thừa hưởng kỹ phần của bà Dương Thị H (đã chết) tại các thửa đất 230,231,232 với diện tích 6.752,36m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, do đó không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần bổ sung đối với những người thừa hưởng kỹ phần của bà Dương Thị H. Từ đó nhận thấy yêu cầu kháng cáo này của ông K là có cơ sở chấp nhận một phần.

[7] Xét kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Đ yêu cầu chia phần tài sản chung của hộ gia đình thành 4 phần bằng nhau, mỗi người gồm: Dương Thị H (đã chết, do những người thừa kế hưởng), Lê Văn K, bà Huỳnh Thị Đ và anh Lê Chí N mỗi người được hưởng 01 phần bằng nhau vì thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hộ có 04 người nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông Lê Văn K có 03 thành viên trưởng thành và có đủ điều kiện hưởng một khẩu phần. Do đó chia các khẩu phần cho 03 người là ông K, bà Đ và bà H là đúng quy định của pháp luật, do đó kháng cáo của bà Đ là không có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Huỳnh Thị Đ rút lại một phần về yêu cầu nhận toàn bộ căn nhà. Xét thấy, việc rút kháng cáo một phần yêu cầu này của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội, cho nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần kháng cáo này của bị đơn Huỳnh Thị Đ.

Lời đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền, lợi ích cho nguyên đơn có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

Lời đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền, lợi ích cho bị đơn không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy kháng cáo của của bà Huỳnh Thị Đ là không có cơ sở, đối với nội dung kháng cáo đã được bà Đ rút tại Tòa là có cơ sở chấp nhận, kháng cáo của ông Lê Văn K là có cơ sở chấp nhận một phần. Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần, do đó nguyên đơn ông Lê Văn K và bị đơn bà Huỳnh Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313; Điểm c Khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Đình chỉ xét xử một phần rút kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị Đ.
2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Đ.
3. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn K. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 32/2016/HNGĐ-ST, ngày 30/09/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 1,2,3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh Án Phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận nguyên đơn ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Huỳnh A 17/5/2003 cho bà Huỳnh Thị Đ nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi; ông Lê Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Ông K phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 605.000 đồng (sáu trăm lẻ năm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ 30/9/2016.

3. Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Thị Đ về việc giải quyết nợ chung là nợ Ngân hàng N, chi nhánh huyện M, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu đồng).

Các đương sự không yêu cầu xem xét về nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

4. Về tài sản chung:

- 4.1. Nguyên đơn ông Lê Văn K được chia hiện vật với tổng giá trị là 502.795.462 đồng (Năm trăm lẻ hai triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn bốn trăm sáu mươi hai đồng), gồm:

* Phần đất có diện tích 2635,5m² loại đất: 2L, thửa số 230, trị giá 105.420.000 đồng.

Đất có tứ cận và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp phần đất còn lại của thửa số 230 (chia cho bà Huỳnh Thị Đ), số đo 38m;

+ Hướng tây giáp phần đất còn lại của thửa số 230 (của bà Dương Thị H), số đo 39,54m;

+ Hướng nam giáp đất của ông Nguyễn Thành K, số đo 67,9m;

+ Hướng bắc giáp đất của ông Lê Văn B, số đo 67,9m.

(kèm theo sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất diện tích 2331m² loại đất còn lại: 2L của thửa số 232 , trị giá 93.240.000 đồng. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp phần đất còn lại của thửa số 232 do ông Lê Văn T đang sử dụng, giáp lộ đàng, giáp phần đất còn lại của thửa 232 (chia cho bà Huỳnh Thị Đ) số đo 12,7m + 11,2 + 10,4m;

- Hướng tây giáp đất của ông Lê Văn K, số đo 33m;

- Hướng nam giáp phần đất còn lại của thửa số 232 (chia cho bà Huỳnh Thị Đ) và đất của bà Trịnh Thị T, số đo 40m + 69,2m;

- Hướng bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 232 do ông Lê Văn T đang sử dụng và đất của bà Bùi Thị Đ, số đo 54,5 + 51,2m.

(Kèm sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất này đã trừ ra khuôn viên ngôi mộ của bà Dương Thị H và một ngôi mộ không đề tên, theo ông K và bà Đ trình bày thì ngôi mộ này là của ông Lê Tấn T – Cha ông K với diện tích $6 \times 6,5 = 39\text{m}^2$.

(Kèm sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất có diện tích 1778m² loại đất: Mù, thửa số 237, trị giá 71.120.000 đồng. Đất có tứ cận và số đo như sau:

- Hướng đông giáp đất còn lại của thửa số 237 (chia cho bà Huỳnh Thị Đ), số đo 39,05m;

- Hướng tây giáp đất của bà Trịnh Thị T, số đo 39,6m

- Hướng nam giáp đất của ông Bùi Văn U, số đo 45m;

- Hướng bắc giáp thửa 232 (đất của hộ ông Lê Văn K), số đo 45,6m.

(kèm theo sơ đồ vị trí đất).

* Ông Lê Văn K được sở hữu căn nhà và chuồng heo với tổng giá trị là 213.736.462 đồng (hai trăm mười ba triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn bốn trăm sáu mươi hai đồng), (làm tròn số), gắn liền với thửa đất 232, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Kèm theo sơ đồ căn nhà và chuồng heo), gồm:

- Nhà chính: Diện tích $7,6\text{m} \times 8,8\text{m} = 66,88\text{m}^2$.

Kết cấu: Mái tôn, vách tường, nền gạch men, khung cột bê tông cốt thép trị giá là 143.822.122 đồng (làm tròn số).

- Nhà sau: Diện tích $8\text{m} \times 3,5\text{m} = 28\text{m}^2$.

Kết cấu: Mái tôn, vách tường, nền xi măng, khung cột bê tông cốt thép.

Trị giá là 58.883.798 đồng (làm tròn số).

- Mái che thứ nhất: Diện tích $8\text{m} \times 3,7\text{m} = 29,6\text{m}^2$.

Kết cấu: Mái lá, vách lá, nền đất, khung cột cây.

Trị giá 5.893.774 đồng (làm tròn số).

- Chuồng heo: Diện tích 10m x 4,9m = 49m².

Kết cấu: Mái lá, nền xi măng, tường xây lũng 08 tấc, không vách.

Trị giá: 5.136.768 đồng.

Ông Lê Văn K được sở hữu cây trồng gắn liền với phần đất mà ông K được nhận tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 10, gồm: Khế loại A 01 cây, trị giá 80.000đồng; Nhàu loại A 01 cây, trị giá 15.000 đồng; Mít loại A 05 cây, trị giá 1.500.000 đồng; loại B 05 cây trị giá 900.000 đồng, loại C 02 cây trị giá 120.000đồng; Xoài loại B 03 cây giá 1.440.000đ, loại C 01 cây giá 160.000đ; Dừa loại A 19 cây, trị giá 7.600.000 đồng, loại C 02 cây trị giá 160.000 đồng; Me loại B 01 cây, trị giá 60.000 đồng; Mãng cầu loại A 01 cây, trị giá 150.000 đồng; Mù u loại B 05 cây trị giá 150.000 đồng; Đứng đỉnh loại A 06 cây trị giá 60.000đồng, loại B 01 cây giá 6.000đồng; Tràm loại A 02 cây giá 40.000 đồng; Còng loại A 01 cây, trị giá 60.000 đồng; Bạch đàn loại B 17 cây trị giá 306.000 đồng; Trúc loại A 14m², trị giá 420.000 đồng; Chuối loại A 40 cây, trị giá 1.600.000 đồng, loại B 50 cây giá 1.250.000đồng, loại C 25 cây giá 375.000 đồng; Lá dừa nước loại A 20m² 100.000 đồng; Tre loại A 01m² giá 50.000 đồng; Vú sữa loại A 01 cây giá 1.200.000 đồng; Mận loại A 02 cây giá 240.000 đồng; Mai loại A 02 cây giá 64.000 đồng, loại B 04 cây giá 64.000 đồng. Tổng giá trị cây trồng là 18.170.000 đồng (mười tám triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng).

Ông Lê Văn K được sở hữu cây trồng gắn liền với phần đất mà ông K được nhận tại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, gồm: Cây Tràm loại A 03 cây, trị giá 60.000 đồng; Bạch Đàn loại A 08 cây, trị giá 240.000 đồng; loại B 15 cây trị giá 270.000 đồng; loại C 05 cây trị giá 30.000 đồng; Đứng đỉnh loại B 05 cây, trị giá 30.000 đồng, loại C 09 cây trị giá 18.000 đồng; Bình bác loại B 01 m² trị giá 6.000 đồng, Cây chuối loại A 07 cây trị giá 280.000 đồng, loại B 07 cây giá 175.000 đồng. Ông K bà Đ thống nhất lá dừa nước là của bà Dương Thị H trồng. Như vậy tổng giá trị cây trồng còn lại là 1.109.000 (một triệu một trăm lẻ chín nghìn đồng).

4.2 Bà Huỳnh Thị Đ được nhận các tài sản giá trị là 311.695.337 đồng (ba trăm mười một triệu sáu trăm chín mươi năm nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng), gồm:

* Phần đất có diện tích 4569,9m² loại đất: 2L, thửa số 230, trị giá 182.796.000 đồng. Đất có tứ cận và số đo như sau:

+ Hướng đông giáp thửa số 231 (đất của hộ ông Lê Văn K), số đo 34,2m.
+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 230 (chia cho ông Lê Văn K), số đo 38m;

+ Hướng nam giáp đất của bà Trịnh Thị T, số đo 129m;

+ Hướng bắc giáp đất của ông Lê Văn B, số đo 128,4m.

(kèm theo sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất diện tích 416m² loại đất còn lại: 2L của thửa số 232, trị giá 16.640.000 đồng. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp lộ đàng, số đo 10,4m;
- Hướng tây giáp đất còn lại của thửa số 232 (chia cho ông Lê Văn K), số đo 10,4m;
- Hướng nam giáp phần đất của bà Trịnh Thị T, số đo 40m;
- Hướng bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 232 (chia cho ông Lê Văn K), số đo 40m.

(Kèm sơ đồ vị trí đất).

* Phần đất có diện tích 1780,2m² loại đất: Mùa, thửa số 237, trị giá 71.208.000 đồng. Đất có tứ cận và số đo như sau

- Hướng đông giáp đất của bà Trịnh Thị T số đo 38,5m;
- Hướng tây giáp đất còn lại của thửa số 237 (chia cho ông Lê Văn K) có số đo 39,05m;

- Hướng nam giáp đất của ông Bùi Văn U và đất ông Trần Văn B, số đo 45,2m;

- Hướng bắc giáp thửa 232 (đất của hộ ông Lê Văn K), số đo 46,7m.

(kèm theo sơ đồ vị trí đất).

* Bà Huỳnh Thị Đ được sở hữu căn nhà trị giá 39.762.337 đồng (ba mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm ba mươi bảy đồng), (làm tròn số), gắn liền với thửa đất 232, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Kèm theo sơ đồ vị trí căn nhà), gồm:

- Nhà sau: Diện tích 2,9m x 3,5m = 10,15m².

Kết cấu: Mái tôn, vách tường, nền xi măng, khung cột bê tông cốt thép.

Trị giá là 21.345.376 đồng (làm tròn số).

- Mái che: Diện tích 2,6m x 3,7m = 9,62m².

Kết cấu: Mái lá, vách lá, nền đất, khung cột cây.

Trị giá 1.915.476 đồng (làm tròn số).

- Mái che: Diện tích 8,7m x 3m = 26,1m².

Kết cấu: Mái tôn, không vách, nền xi măng, khung cột cây.

Trị giá 8.203.595 đồng

- Nhà bếp: Diện tích 4m x 6,6m = 26,4m².

Kết cấu: Mái lá, vách tôn, nền xi măng, khung cột cây.

Trị giá 8.297.890 đồng.

* Bà Huỳnh Thị Đ được sở hữu cây trồng trị giá 1.289.000 đồng (một triệu hai trăm tám mươi chín nghìn đồng), gồm:

- Cây trồng gắn liền với phần đất mà bà Đ được nhận tại thửa đất số 232, tờ bản đồ số 10, gồm: Mít loại A 01 cây, trị giá 300.000 đồng; loại B 01 cây trị giá 180.000 đồng, Mãng cầu loại B 01 cây, trị giá 90.000 đồng; Mai loại B 01 cây giá 16.000 đồng; .

Cây trồng gắn liền với phần đất mà bà Đ được nhận tại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, gồm: Cây tre loại A 14m² trị giá 700.000 đồng; Cây trúc loại A 01m² trị giá 3.000 đồng.

Các phần đất thuộc tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nêu trên gồm thửa số 230, 231, 232 đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn K vào ngày 23/2/2000; thửa đất số 237 đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trịnh Thị T vào ngày 29/6/1996.

5. Buộc ông Lê Văn K phải thanh toán lại cho bà Huỳnh Thị Đ phần giá trị tài sản chênh lệch với số tiền 191.100.125 đồng (một trăm chín mươi một triệu, một trăm nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng).

6. Vì ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị Đ được chia hiện vật là phần đất tại tờ bản đồ số 10 tọa lạc ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng gồm các thửa số 230, 232 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn K; Thửa số 237 cấp cho hộ bà

Trịnh Thị T nên buộc ông K, bà Đ, bà T cùng nhau hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi án có hiệu lực pháp luật đối với phần đất mà ông K, bà Đ được nhận.

7. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29/6/1996 cho hộ bà Trịnh Thị T đối với toàn bộ thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, diện tích 3250m², mục đích sử dụng: Mù.

8. Giao diện tích đất tại các thửa đất 230,231,232 với diện tích 6.752,36m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là kỷ phần của bà Dương Thị H (đã chết) cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Dương Thị H gồm có: Bà Lê Thị R, ông Lê Văn K, ông Lê Văn X, Ông Lê Văn T, bà Lê Thị K, bà Lê Thị Q quản lý, sử dụng.

9. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Lê Văn K phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng và 20.289.815 (hai mươi triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm mười lăm đồng) án phí dân sự, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông K đã nộp là 200.000 đồng trong tổng số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 1.137.500đ (một triệu, một trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) theo biên lai số 006816 ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng (đã trả lại cho ông K số tiền 937.500 đồng (chín trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình số 06/2015/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, ông K còn phải nộp thêm là 20.489.815 đồng (hai mươi triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn tám trăm mười lăm đồng).

- Bà Huỳnh Thị Đ phải chịu 20.289.815 (hai mươi triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm mười lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Đ đã nộp là 6.740.300 đồng (sáu triệu bảy trăm bốn mươi ngàn ba trăm đồng) theo biên lai thu số 008041 ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Bà Đ phải nộp thêm là 13.549.515 đồng (mười ba triệu, năm trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm mười lăm ngàn đồng)

10. về chi phí định giá tài sản: Ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị Đ mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng) chi phí định giá tài sản.

Bà Huỳnh Thị Đ đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá là 2.000.000 đồng nên ông Lê Văn K phải nộp lại 1.000.000 đồng trả cho bà Đ. Bà Đ đã nộp xong chi phí định giá tài sản.

11. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Lê Văn K và bị đơn bà Huỳnh Thị Đ không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng mỗi người 200.000 đồng đã nộp theo các biên lai thu số: 0001962 ngày 17/10/2016 (ông K) 0001961 ngày 17/10/2016 (bà Đ) của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Văn Dũ